TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 306/2018/DS-PT
Ngày: 08-11-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội;

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư kY phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bình Thành – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 08/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lY số: 290/2017/TLPT- DS ngày 12/12/2017 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện CT bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 334/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 311/2018/QĐ-PT ngày 01/11/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Văn G, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp TH, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Trịnh Hữu S, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà 629, ấp TT, xã TPT, CT, Đồng Tháp.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1973;

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Trịnh Hữu S và bà Nguyễn Thị Tr là ông Trần Hà XH, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Thị M K, phường 1, thành phố C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trịnh Hữu S và bà Nguyễn Thị Tr là Luật sư Nguyễn Hoàng G – Văn phòng Luật sư Hoàng G thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Trịnh Kim T, sinh năm 1995;

3. Trịnh Công D, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: Số nhà 629, ấp TT, xã TPT, CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Trịnh Kim T và Trịnh C D là ông Trịnh Hữu S. Địa chỉ: Số nhà 629, ấp TT, xã TPT, CT, Đồng Tháp.

4. Nguyễn Thị S1, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Ấp TH, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Kim B, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Số nhà 629, ấp TT, xã TPT, CT, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim B là ông Lê Thanh M, sinh năm 1944. HKTT: Ấp Sóc Bào B, xã TL, huyện HQ, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số nhà 184/2/A, Khóm 1, Thị Trấn MA, huyện ThM, tỉnh Đồng Tháp

6. Nguyễn Kim T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp TH, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nguyễn Ngọc Kh, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà 711, ấp TT, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

8. Nguyễn Kim Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp TH, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

9. Nguyễn Kim G1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp TH, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

10. Nguyễn Kim C, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà 32, ấp TQ, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

11. Trương Thị H, sinh năm 1970;

12. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1992;

13. Nguyễn Văn Y, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Ấp TH, xã TPT, huyện CT, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Trương Thị H, anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn Y là ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp TH, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

14. Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện CT là ông Lê Văn NgH1 - Phó chủ tịch UBND huyện CT;

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn G là nguyên đơn và ông Trịnh Hữu S là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:* Ngày 01/9/2004 ông được UBND huyện CT cấp giấy chứng nhận QSD đất gồm 05 thửa đất, trong đó có thửa 463, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.300m^2 (đo đạc thực tế 1.670,6m^2), đất tại ấp TT, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Nguồn gốc các thửa đất này là của cụ Nguyễn Văn Th1 (chết năm 1980) và cụ Nguyễn Thị X (chết năm 1989) là cha mẹ của ông chết để lại cho ông được hưởng.

Năm 1997, ông cho vợ chồng ông Trịnh Hữu S và bà Nguyễn Thị Tr (là cháu gọi ông bằng cậu) ở nhờ trên thửa đất số 463 của ông diện tích 28m^2 (ngang 4m, dài 7m) trong thời hạn 10 năm thì trả lại. Việc cho ở nhờ không có làm giấy tờ. Sau khi vào ở ông S đã cất nhà rộng thêm và xây thêm các C trình phụ như chuồng heo, trại làm bột chiếm hết cả thửa đất 463 của ông.

Vì vậy, ông yêu cầu hộ ông Trịnh Hữu S gồm: Ông S, bà Tr cùng 2 con là Trịnh Kim T và Trịnh Công D di dời nhà, cây trồng và các công trình đã xây dựng đi nơi khác để trả lại thửa đất số 463 cho ông sử dụng. Ông tự nguyện cho hộ ông S một chỗ ở khác có diện tích 77m^2 đất tại vị trí các mốc 1, 2, 9, 8 (Theo sơ đồ đo đạc ngày 29/3/2017) thuộc một phần thửa 581, tờ bản đồ 60, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (hiện trạng đã lên liếp trồng cây lâu năm) tại ấp TT, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp do ông đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và hỗ trợ di dời cho hộ ông S số tiền 30.000.000 đồng.

Ông không đồng ý việc bà Nguyễn Kim B và ông Trịnh Hữu S yêu cầu hủy một phần QĐ số 851/QĐ-UB ngày 01/9/2004 của UBND huyện CT V/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với thửa đất 463 để cấp lại cho bà và không đồng ý bồi thường 1.180.000.000 đồng tiền mất thu nhập theo yêu cầu của ông Trịnh Hữu S.

- *Bị đơn ông Trịnh Hữu S trình bày:* Nguồn gốc thửa đất 463 hiện ông G đang tranh chấp với vợ chồng ông là của ông bà ngoại của ông là cụ Nguyễn Văn Th1 và cụ Võ Thị X đưa vào Tập đoàn sản xuất năm 1984, Tập đoàn đã giao lại cho mẹ ông là bà Nguyễn Kim B 05 công đất. Năm 1988 Tập đoàn giải thể bà B trả lại cho cụ X 3 công, cụ X cho lại bà B 2 công tại vị trí thửa đất 463 hiện ông G đứng tên giấy QSD đất, khi cho đất chỉ nói miệng không làm giấy tờ. Sau khi được cụ X cho đất, bà B đã canh tác liên tục đến năm 1994 thì cho lại ông sử dụng từ đó cho đến nay. Hiện tại trên phần đất tranh chấp ông đã xây nhà, cơ sở chăn nuôi heo và trồng cây trên đất.

Nay ông không đồng ý trả lại thửa đất 463 cho ông G, không nhận diện tích đất 77m^2 ông G tự nguyện cho và cũng không đồng ý nhận bất kỳ sự hỗ trợ nào của ông G nếu Tòa án buộc phải trả đất cho ông G. Ông yêu cầu hủy một phần QĐ số 851/QĐ-UB ngày 01/9/2004 của UBND huyện CT về việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn G đối với thửa đất 463 tờ bản đồ số 03 để cấp lại cho vợ chồng ông.

Ngoài ra, ông yêu cầu ông G bồi thường thiệt hại cho ông số tiền 1.180.000.000 đồng. Vì từ khi ông G tranh chấp thửa đất 463 cho đến nay vợ chồng ông không sản xuất bột và chăn nuôi heo được nên đã bị thất thu mỗi ngày là 300.000 đồng tính từ ngày 25/5/2006 đến ngày 25/5/2017 số tiền thất thu là 1.180.000.000 đồng.

Ông không đồng Y việc bà B yêu cầu hủy một phần QĐ số 851/QĐ-UB ngày 01/9/2004 của UBND huyện CT về việc cấp giấy CN-QSDĐ cho ông Nguyễn Văn G thửa đất 463 để cấp lại cho bà B vì thửa đất này bà B đã cho vợ chồng ông sử dụng từ năm 1994 cho đến nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Kim B trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 463 ông G đang tranh chấp với ông S, bà Tr là của cụ Nguyễn Văn Th1 và cụ Võ Thị X là cha mẹ của bà đưa vào Tập đoàn sản xuất năm 1984, Tập đoàn đã giao lại cho vợ chồng bà 05 công đất. Năm 1988 Tập đoàn giải thể bà trả lại cho cụ X 3 công, Cụ X cho lại bà 2 công tại vị trí thửa đất 463 hiện ông G

đứng tên QSD đất, khi cho chỉ nói miệng không làm giấy tờ. Bà đã canh tác liên tục đến năm 1994 thì cho con là Trịnh Hữu S sử dụng từ đó cho đến nay.

Nay bà yêu cầu hủy một phần QĐ số 851/QĐ-UB ngày 01/9/2004 của UBND huyện CT về việc cấp giấy CN-QSDĐ cho ông Nguyễn Văn G thửa đất 463 để cấp lại cho bà, bà không tranh chấp QSDĐ với vợ chồng Trịnh Hữu S.

2. Bà Nguyễn Thị Tr trình bày:

Bà là vợ của ông Trịnh Hữu S, bà thống nhất với ý kiến như ông S đã trình bày. Bà cũng không đồng ý trả lại thửa đất 463 cho ông G và yêu cầu hủy một phần QĐ số 851/QĐ-UB ngày 01/9/2004 của UBND huyện CT về việc cấp giấy CN- QSDĐ cho ông Nguyễn Văn G đối với thửa đất 463 để cấp lại cho vợ chồng bà. Bà cũng không đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Kim B. Vì thửa đất này bà B đã cho vợ chồng bà sử dụng từ năm 1994 cho đến nay.

3. Chị Trịnh Kim T và anh Trịnh C D cùng trình bày:

Anh, chị là con của ông S với bà Tr. Anh, chị cũng không đồng ý trả lại thửa đất 463 cho ông Nguyễn Văn G.

4. Ông Nguyễn Ngọc Kh, bà Nguyễn Kim Đ, bà Nguyễn Kim T và bà Nguyễn Thị S1 cùng trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 463 ông G tranh chấp với ông S, bà Tr là của cha và mẹ các ông bà cho ông Nguyễn Văn G canh tác để thờ cúng ông bà. Ông G thấy vợ chồng ông Trịnh Hữu S không có chỗ ở nên mới cho vợ chồng ông S ở nhờ. Các ông bà đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu của ông G. Bởi vì, phần đất này ông G được cha mẹ cho là đúng sự thật.

5. Bà Nguyễn Kim C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 463 là của cụ Thiệu và cụ Xuyến (là cha, mẹ của bà) chia cho bà Nguyễn Kim B, bà B cho lại con là Trịnh Hữu S sử dụng đến nay. Bà đề nghị C nhận thửa đất 463 là của bà B cho ông Trịnh Hữu S.

6. Y kiến của UBND huyện CT:

Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Văn G thửa 463, tờ bản đồ số 03 diện tích 1.300m^2 đất tại ấp TT, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đông Tháp thuộc trường hợp kê khai đăng ký ban đầu theo tài liệu địa chính. Việc Ủy ban cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông G là đúng trình tự thủ tục qui định của

pháp luật. Ông S, bà Tr, bà B yêu cầu hủy 1 phần giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông G thửa 463 do Tòa án xem xét theo qui định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện CT đã xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn G.

- Buộc ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr cùng 02 con là Trịnh Kim T và Trịnh Công D trả cho ông Nguyễn Văn G 1 phần thửa 463 diện tích 1.296,6m^2 thể hiện tại vị trí các mốc 1, F, E, D, 3, 5, 1.

- Chấp nhận cho hộ ông Trịnh Hữu S và bà Nguyễn Thị Tr được sử dụng một phần thửa đất 463 diện tích 374m^2 thể hiện tại vị trí các mốc C, D, E, F, C.

Theo sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 21/8/2017.

- Buộc ông Trịnh Hữu S và bà Nguyễn Thị Tr phải bồi hoàn giá trị đất cho ông Nguyễn Văn G đối với phần đất được sử dụng có diện tích 374m^2 x 280.000đ/1m = 104.720.000đ (Một trăm lẽ bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Kim B yêu cầu hủy một phần Quyết định số 851/QĐ-UB ngày 01/9/2004 của Ủy ban nhân dân huyện CT về việc cấp giấy quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn G đối với thửa đất 463, tờ bản đồ số 3, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Hữu S yêu cầu ông Nguyễn Văn G bồi thường thiệt hại cho ông S số tiền là 1.180.000.000 đồng.

Ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn G có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký QSD đất theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chí phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 26 tháng 9 năm 2017, ông Nguyễn Văn G làm đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc hộ ông Trịnh Hữu S phải di dời nhà, cây trồng và các C trình đã xây dựng để trả lại cho ông thửa đất số 463, tờ bản đồ số 03, đất tại ấp TT, xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Ngày 26 tháng 9 năm 2017, ông Trịnh Hữu S làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện

của ông Nguyễn Văn G; Buộc ông G bồi thường thiệt hại cho ông 1.180.000.000 đồng và hủy một phần quyết định số 851/QĐ-UB ngày 01/9/2004 của Ủy ban nhân dân huyện CT về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn G đối với thửa đất 463, tờ bản đồ số 3, đất tại xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình. Ông Trịnh Hữu S thay đổi một phần kháng cáo về phần yêu cầu bồi thường thiệt hại là nay yêu cầu ông G phải bồi thường thiệt hại là 168.800.000đ, các phần kháng cáo còn lại vẫn giữ nguyên. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận QSD đất cho nguyên đơn là không đúng theo trình tự, thủ tục quy định, vì đăng ký vào năm 1993 tới năm 2004 mới cấp giấy, mẫu giấy chứng nhận cấp là mẫu mới của Luật đất đai 2003, khi cấp không xem xét thực địa, không đo đạc, không ký giáp ranh, không công khai ở địa phương. Trên thực tế thiệt hại của bị đơn là có thật, nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa và các đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tuy nhiên Tòa án cấp phúc thẩm có vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông S, công nhận cho hộ ông S được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 374m^2 và không phải trả giá trị QSD diện tích đất này. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông S đề nghị không chấp nhận. Về kháng cáo của ông G đề nghị HĐXX không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông G và ông S được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và nội dung kháng cáo:

Phần đất ông G tranh chấp với ông S, bà Tr có diện tích đo đạc thực tế 1.670,6m^2 thuộc thửa 463, tờ bản đồ số 3, tại xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Thiệu và cụ Nguyễn Thị Xuyến.

Ông Nguyễn Văn G cho rằng ông được cha mẹ cho thửa đất nêu trên. Năm 1993 ông đi kê khai, đến năm 2004 ông được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đó, vào năm 1997 ông cho vợ chồng cháu ruột là Trịnh Hữu S và Nguyễn Thị Tr mượn cất nhà ở nhờ trong thời hạn 10 năm sẽ trả lại đất.

Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện CT tại C văn số 207/UBND-NC ngày 06/02/2007 gửi Tòa án nhân dân huyện CT, thì việc Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G năm 2004 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Ông Trịnh Hữu S cho rằng diện tích đất nêu trên ông bà ngoại của ông đã đưa vào Tập đoàn sản xuất. Sau khi Tập đoàn giải thể giao lại, thì ông bà ngoại cho mẹ của ông, mẹ ông cho lại ông sử dụng từ năm 1994, nhưng ông không có chứng cứ chứng M. Trong quá trình sử dụng đất ông cũng không kê khai, đăng ký và không làm nghĩa vụ thuế sử dụng đất với Nhà nước.

Do đó, việc ông G yêu cầu hộ gia đình ông S trả lại đất là có căn cứ.

Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng ông S, bà Tr không có phần đất ở nào khác ngoài phần đất đang tranh chấp. Mặc dù, ông G tự nguyện cho hộ ông S một nơi ở mới diện tích 77m^2 nhưng xét thấy phần đất này không thuận lợi để hộ gia đình ông S sinh sống. Mặt khác, đối với phần đất sát sông (kênh Cần Thơ – Huyện Hàm) có diện tích 184,3m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo C văn số 1216/TNMT ngày 04/10/2012 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện CT thì phần đất này nằm trong hành lang bảo vệ sông rạch và hành lang đường bộ, nên không thể giao cho hộ ông S sử dụng được. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho hộ gia đình ông S được tiếp tục sử dụng 374m^2 đất trong phạm vi căn nhà, chuồng trại chăn nuôi của ông S thuộc một phần thửa 463 để hộ ông S có nơi ở ổn định và phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông G. Phần đất còn lại có diện tích 1.296,6m^2 buộc hộ gia đình ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr phải trả lại cho ông Nguyễn Văn G sử dụng là phù hợp.

Đối với cây trồng trên đất tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu trả giá trị cây trồng nên Hội đồng xét xử không xem xét, các

đương sự thống nhất ai được sử dụng vị trí đất nào thì được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất đó.

Việc ông S yêu cầu ông G bồi thường thiệt hại 1.180.000.000 đồng, do ông G tranh chấp quyền sử dụng đất với ông, ông đã bị thiệt hại từ việc nuôi heo giống và làm bột. Xét thấy, từ khi ông G khởi kiện tranh chấp QSD đất với ông cho đến nay thì phần đất tranh chấp ông và bà Tr vẫn quản lý sử dụng. Ông cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng M cho yêu cầu của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm ông G thay đổi yêu cầu kháng cáo là nay chỉ yêu cầu ông S bồi thường thiệt hại số tiền là 168.800.000đ. Xét yêu cầu này là không có cơ sở chấp nhận từ những phân tích ở trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn G và ông Trịnh Hữu S cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng M cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[3] Xét trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận như phân tích trên.

[4] Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông S, sửa 01 phần bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn G và ông Trịnh Hữu S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Do không chấp nhận kháng cáo của ông G và ông S, nên ông G và ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 148, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất Đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn G và ông Trịnh Hữu S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện CT.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G.

+ Buộc ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, Trịnh Kim T và Trịnh C D phải trả lại cho ông Nguyễn Văn G diện tích đất là 1.296,6m^2, đất thuộc một phần thửa 463, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp, có vị trí trong phạm vi các mốc 1, F, E, D, 3, 5, 1 theo sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất tranh chấp ngày 21/8/2017.

+ Ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, Trịnh Kim T và Trịnh C D được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất là 374m^2, đất thuộc một phần thửa 463, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp, có vị trí trong phạm vi các mốc C, D, E, F, C theo sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất tranh chấp ngày 21/8/2017.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chổ và sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất tranh chấp ngày 21/8/2017)

+ Buộc ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, Trịnh Kim T và Trịnh C D có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn G là 104.720.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr và bà Nguyễn Kim B yêu cầu hủy một phần Quyết định số 851/QĐ-UB ngày 01/9/2004 của Ủy ban nhân dân huyện CT về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn G đối với thửa đất 463, tờ bản đồ số 3, tại xã TPT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Hữu S đối với ông Nguyễn Văn G về việc đòi bồi thường thiệt hại số tiền là 1.180.000.000 đồng.

- Ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, Trịnh Kim T, Trịnh C D và ông Nguyễn Văn G được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật đối với phần diện tích đất mà mình đã được chấp nhận.

2. Về án phí và chi phí tố tụng khác

+ Ông Nguyễn Văn G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào 12.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 009561 ngày 20/4/2012 và số 12170 ngày

04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, ông G được nhận lại 12.100.000 đồng.

+ Ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, Trịnh Kim T, Trịnh C D phải liên đới chịu 26.318.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (Đã xét giảm 50% do gia đình đang gặp khó khăn về kinh tế). Được khấu trừ vào 12.158.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 10776 ngày 25/5/2017 và số 12189 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, Trịnh Kim T, Trịnh C D còn phải liên đới nộp tiếp 14.460.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Kim B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 8.320.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp là theo biên lai số 10974 ngày 19/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, bà B được nhận lại 8.020.000 đồng.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, Trịnh Kim T, Trịnh C D phải chịu 2.563.000 đồng. Do ông G đã nộp tạm ứng trước nên Ông Trịnh Hữu S, bà Nguyễn Thị Tr, Trịnh Kim T, Trịnh C D có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông G 2.563.000 đồng.

3. Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Mỹ